CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
INNOVATIVE TECHNOLOGY DEVELOPMENT CORPORATION
www.itd.vn

Mã chứng khoán: ITD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01/10/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
Ký ngày: 29/1/2019 15:03:41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**404.091.909.993**	**405.585.806.589**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**98.192.833.992**	**109.995.345.231**
1. Tiền	111		35.297.216.493	15.630.126.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.895.617.499	94.365.219.224
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**31.085.704.822**	**32.490.195.367**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.085.704.822	32.490.195.367
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**195.774.191.416**	**193.884.983.526**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		181.416.741.603	179.691.361.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.429.227.662	13.552.539.049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.846.303.994	18.293.132.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.034.560.275)	(17.768.527.973)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.478.432	116.478.432
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**71.156.731.616**	**64.121.046.030**
1. Hàng tồn kho	141		81.842.978.230	79.107.359.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.686.246.614)	(14.986.313.548)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.05**	**7.882.448.147**	**5.094.236.435**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.823.285.484	3.207.865.865
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.026.834.483	1.648.495.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32.328.180	237.875.422
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản được phân loại chờ thanh lý	**160**		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**96.374.735.978**	**97.117.729.019**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.06**	**5.736.716.000**	**4.921.583.003**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		25.000.000	30.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.917.526.000	5.097.393.003
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(205.810.000)	(205.810.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**68.853.711.792**	**73.643.365.068**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	42.474.931.930	46.373.323.053
- Nguyên giá	222		74.947.430.880	75.350.219.475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.472.498.950)	(28.976.896.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	26.378.779.862	27.270.042.015
- Nguyên giá	228		36.091.936.582	36.056.896.582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.713.156.720)	(8.786.854.567)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**16.234.168.360**	**11.545.063.591**
- Nguyên giá	231		56.165.964.464	50.540.323.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39.931.796.104)	(38.995.259.939)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**222.665.000**	**403.378.242**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		222.665.000	403.378.242
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**425.000.000**	**425.000.000**
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		425.000.000	425.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.12	**4.143.151.099**	**5.166.907.488**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.701.637.800	4.703.908.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		441.513.299	462.999.288
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	**269**		**759.323.727**	**1.012.431.627**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**500.466.645.971**	**502.703.535.608**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**161.719.968.784**	**165.793.852.515**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**137.304.647.416**	**135.176.709.349**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	46.376.932.469	46.901.728.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	31.418.451.583	23.947.911.204
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.543.009.994	8.120.485.953
4. Phải trả người lao động	314		11.788.561.715	9.289.918.647
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.936.053.210	15.083.792.329
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.240.180.634	7.840.949.658
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.768.652.602	5.096.731.781
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	13.517.068.797	3.178.658.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.078.217.905	11.675.309.024
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.637.518.507	4.041.224.133
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**24.415.321.368**	**30.617.143.166**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	104.805.400
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		203.131.554	229.914.888
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	509.262.076	322.008.526
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.606.400.000	3.111.800.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18.315.103.594	24.908.564.980
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.781.424.144	1.940.049.372

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**338.746.677.187**	**336.909.683.093**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**338.746.677.187**	**336.909.683.093**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		190.647.980.000	190.647.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		190.647.980.000	190.647.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(721.880.000)	(467.880.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.451.542.375	86.052.031.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*68.860.786.779*	*64.614.655.916*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*22.590.755.596*	*21.437.375.563*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		57.369.034.812	60.677.551.614
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**500.466.645.971**	**502.703.535.608**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bích Thảo	Trương Thị Phương Dung	Lâm Thiếu Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018		Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.437.862.262	113.051.041.458	314.847.125.437	293.101.515.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	34.000.000	67.816.166
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	142.437.862.262	113.051.041.458	314.813.125.437	293.033.698.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	97.787.729.262	75.190.817.384	216.525.246.080	184.843.018.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.650.133.000	37.860.224.074	98.287.879.357	108.190.680.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	1.523.100.389	1.556.272.255	4.911.752.717	5.643.370.230
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	189.657.785	12.888.089	546.807.793	118.263.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.717.611	-	158.706.883	33.729.269
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	18.525.274.085	13.983.224.707	38.628.906.635	35.268.113.506
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.100.525.664	10.077.648.335	27.684.080.156	28.735.324.643
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.357.775.855	15.342.735.198	36.339.837.490	49.712.348.961
12. Thu nhập khác	31	VI.7	236.661.092	185.632.264	4.527.006.453	425.109.595
13. Chi phí khác	32	VI.8	391.749.529	178.392.412	997.625.871	758.253.873
14. Lợi nhuận khác	40		(155.088.437)	7.239.852	3.529.380.582	(333.144.278)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.202.687.418	15.349.975.050	39.869.218.072	49.379.204.683
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.991.478.581	3.496.068.816	8.615.230.732	8.201.772.735
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		501.500.745	6.900.747	516.085.988	(229.091.760)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.709.708.092	11.847.005.487	30.737.901.352	41.406.523.708
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.046.715.207	6.383.362.463	22.590.755.596	27.191.434.057
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.662.992.885	5.463.643.024	8.147.145.756	14.215.089.651
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	582	322	1.188	1.409

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bích Thảo	Trương Thị Phương Dung	Lâm Thiếu Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/04/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	T minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**39.869.218.072**	**49.379.204.683**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			**(10.101.412.559)**	**(5.484.002.586)**
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.346.358.390	5.463.270.542
- Các khoản dự phòng	03		(12.224.587.137)	(5.753.518.701)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(87.365.903)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.342.753.200)	(4.714.873.536)
- Chi phí lãi vay	06		206.935.291	33.729.269
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(512.610.160)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**29.767.805.513**	**43.895.202.097**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.520.306.236	52.710.246.367
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.735.618.652)	(13.528.285.214)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(21.034.992.609)	23.252.210.489
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(613.149.219)	(1.846.237.814)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(286.273.188)	(33.729.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.876.847.851)	(11.227.927.263)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.353.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(752.357.528)	(529.088.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6.994.225.702***	***92.692.390.888***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.325.429.030)	(7.529.093.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		333.340.000	115.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.518.848.391)	(28.534.732.923)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.420.034.694	32.360.996.728
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.903.223.103	3.991.308.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.812.320.376***	***403.879.323***

CHỈ TIÊU	Mã số	T minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	419.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(344.000.000)	(142.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.657.680.196	17.661.307.971
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.319.269.399)	(21.535.832.768)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.602.367.484)	(56.987.885.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20.607.956.687)***	***(60.585.409.937)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(11.801.410.609)**	**32.510.860.274**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.01**	**109.995.345.231**	**99.730.087.152**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.100.630)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.01**	**98.192.833.992**	**132.240.947.426**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bích Thảo	Trương Thị Phương Dung	Lâm Thiếu Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tiên Phong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301596604 đăng ký lần đầu vào ngày 20 tháng 01 năm 1999 và thay đổi lần thứ 27 vào ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

- Tổng số công ty con: 10
  + Số lượng công ty con được hợp nhất: 10
- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

01/ **Công ty Cổ phần tin học Siêu Tính**
+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 98,80%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 98,80%

02/ **Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến**
+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 69.77%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 69.77%

03/ **Công ty TNHH Cơ điện Thạch Anh**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 69,14%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 69,14%

04/ **Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tín Thông**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM.
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99,92%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,92%

05/ **Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 48,01%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51.7% trong đó có khoản 3.69% là quyền biểu quyết mà Tiên Phong được các cổ đông của Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu ủy quyền biểu quyết.

06/ **Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Công Nghệ Tiên Phong**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

07/ **Công ty TNHH Liên Doanh Global Sitem**
+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM .
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 30,61%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,75%

08/ **Công ty Cổ Phần Inno**
+ Địa chỉ:Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 47,98%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,96%

09/ **Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 48,01%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

10/ **Công ty TNHH MTV Innovative Software Development**
+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Q7, TP. HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%
+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh:
- Hoạt động chính của Công ty : Dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý ký gởi hàng hóa, đại lý mua bán hàng hóa, môi giới thương mại.
- Bảo trì các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thông tin học, hệ thống chống sét. Lắp đặt hệ thống cơ điện công trình,hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống nâng, chuyền. THI công lắp đặt hệ thống chống ăn mòn kim loại.
- Thiết kế lắp đặt các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. thiết kế về hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang web, tích hợp mạng cục bộ.
- Tư vấn đầu tư phát triển và ứng dụng các công nghệ kỹ thuật cao trong công nghiệp.
- Kết nối mạng internet, lắp đặt tổng đài điện thoại.
- Mua bán thiết bị đào tạo, dạy nghề. Mua bán thiết bị dụng cụ, thiết bị và máy công nghiệp hóa chất, pin, accu và bộ nạp. Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.
- Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng.
- Sản xuất và mua bán phần mềm tin học.

4. Nhân sự:
- Tổng số công nhân viên tập đoàn: 256 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.
Dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm Giá hàng tồn kho: dự phòng giảm Giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên Giá TSCĐ bao gồm Giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Đối tượng	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Tài sản cố định khác	2 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận: bất động sản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư khi các chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện tại.
- Phương pháp khấu hao: theo Phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Đối tượng	Năm sử dụng
Trạm thu phát sóng	5 - 6 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư thường : theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư liên kết : theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư công ty con: theo phương pháp hợp nhất

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Đại hội đồng cổ đông và quyết định của hội đồng quản trị.

10. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	659.335.186	545.378.481
b) Tiền gửi ngân hàng	34.637.881.307	15.084.747.526
c) Tiền đang chuyển	-	-
d) Các khoản tương đương tiền	62.895.617.499	94.365.219.224
Tổng cộng	**98.192.833.992**	**109.995.345.231**

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**31.085.704.822**	**32.490.195.367**
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.085.704.822	32.490.195.367
Dài hạn	**425.000.000**	**425.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	425.000.000	425.000.000
Tổng cộng	**31.510.704.822**	**32.915.195.367**

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TCT Phát Triển Hạ Tầng & Đầu Tư Tài Chính Việt Nam	19.405.446.333	19.944.954.660
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	9.125.140.300	9.125.140.300
Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	36.949.569.230	29.105.957.272
LIÊN DANH TOSHIBA-HITACHI-ITOCHU	-	9.647.930.540
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hùng Thắng	-	1.364.038.842
Công ty TNHH BOT và BT Quốc Lộ 20	1.539.008.050	1.441.313.680
Trung Tâm Quản Lý Đường Hầm Sông Sài Gòn	894.204.821	1.304.979.751
TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR CO.,LTD	-	4.850.690.984
Ban quản lý dự án kiến trúc 2 - CN Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	23.148.228.936	-
TT mạng lưới Mobifone Miền Nam- Chi nhánh tổng công ty Viễn Thông	-	23.939.904.594
Tổng công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông Quân Đội	15.234.349.945	9.242.822.775
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever VN	-	2.716.184.933
Công ty TNHH Giáo Dục Ngôi Sao	3.092.882.671	3.092.882.671
Các khách hàng khác	65.495.069.717	63.914.560.649
Cộng	**181.416.741.603**	**179.691.361.651**

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty CP Tích Hợp Hệ Thống Công Nghệ, Điện Và Điều Khiển PECSI	3.443.890.995	-
Nhà cung cấp khác	10.985.336.667	13.552.539.049
Cộng	**14.429.227.662**	**13.552.539.049**

V.05 Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

a ***Phải thu về cho vay ngắn hạn***

b Phải thu về cho vay dài hạn

V.06 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a *Phải thu ngắn hạn khác*

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên	**3.014.948.186**	-	**1.548.277.834**	-
Ký quỹ, ký cược	**5.738.139.724**	-	**2.402.043.566**	-
Phải thu cá nhân	**27.492.500**	-	**798.491.921**	-
Khác	**9.065.723.584**	**(77.791.250)**	**13.544.319.046**	**(77.791.250)**
Cộng	**17.846.303.994**	**(77.791.250)**	**18.293.132.367**	**(77.791.250)**

6b *Phải thu dài hạn khác*

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	5.917.526.000	-	5.097.393.003	(205.810.000)
Khác	-	-	-	-
Cộng	**5.917.526.000**	-	**5.097.393.003**	**(205.810.000)**

V.07 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-	702.289.325	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	3.163.609.680	-	3.249.764.149	(743.461.193)
c) Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.746.632.462	-	46.030.392.898	(1.647.827.970)
e) Thành phẩm	-	-	80.347.456	(13.425.206)
f) Hàng hóa	28.932.736.088	(10.686.246.614)	29.044.565.750	(12.581.599.179)
g) Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	**81.842.978.230**	**(10.686.246.614)**	**79.107.359.578**	**(14.986.313.548)**

V.08 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	4.504.276.128	2.999.279.003
Công cụ, dụng cụ	250.639.805	114.534.926
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng	31.187.833	350.000
Chi phí khác	37.181.718	93.701.936
Cộng	**4.823.285.484**	**3.207.865.865**

b *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí hội viên câu lạc bộ golf	647.602.973	665.536.598
Chi phí sửa chữa	2.238.623.665	3.034.114.575
Công cụ, dụng cụ	815.411.162	1.004.257.027
Cộng	**3.701.637.800**	**4.703.908.200**

Đơn vị tính: VNĐ

V.09 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Tại 01/04/2018	**48.325.949.061**	**18.168.834.530**	**6.277.571.919**	**2.577.863.965**	**75.350.219.475**
+ Mua trong năm	-	-	-	154.475.190	154.475.190
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(557.263.785)	(557.263.785)
- Tại 31/12/2018	**48.325.949.061**	**18.168.834.530**	**6.277.571.919**	**2.175.075.370**	**74.947.430.880**
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại 01/04/2018	**10.048.573.533**	**14.083.772.832**	**3.117.340.326**	**1.727.209.731**	**28.976.896.422**
+ Khấu hao	1.185.668.745	1.544.996.083	721.544.589	113.709.830	3.565.919.247
+ Thanh lý, nhượng Bán	-	-	-	(70.316.719)	(70.316.719)
- Tại 31/12/2018	**11.234.242.278**	**15.628.768.915**	**3.838.884.915**	**1.770.602.842**	**32.472.498.950**
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại 01/04/2018	38.277.375.528	4.085.061.698	3.160.231.593	850.654.234	46.373.323.053
- Tại 31/12/2018	**37.091.706.783**	**2.540.065.615**	**2.438.687.004**	**404.472.528**	**42.474.931.930**

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng công nghệ	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
- Tại 01/04/2018	**-**	**35.326.029.245**	**-**	**730.867.337**	**36.056.896.582**
- Tại 31/12/2018	**-**	**35.326.029.245**	**-**	**765.907.337**	**36.091.936.582**
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại 01/04/2018	**-**	**8.170.015.095**	**-**	**616.839.472**	**8.786.854.567**
+ Khấu hao trong năm	-	857.561.877	-	68.740.276	926.302.153
- Tại 31/12/2018	**-**	**9.027.576.972**	**-**	**685.579.748**	**9.713.156.720**
Giá trị còn lại					
- Tại 01/04/2018	-	27.156.014.150	-	114.027.865	27.270.042.015
- Tại 31/12/2018	**-**	**26.298.452.273**	**-**	**80.327.589**	**26.378.779.862**

V.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	50.540.323.530	38.995.259.939	11.545.063.591
Tăng trong kỳ	6.307.691.172	1.618.586.403	
Thanh lý nhượng bán	(682.050.238)	(682.050.238)	
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**56.165.964.464**	**39.931.796.104**	**16.234.168.360**

V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Xây dựng tòa nhà ITD	269.129.120	20.702.239	248.426.881
Trợ cấp mất việc làm	148.591.968	-	148.591.968
Khác	45.278.200	783.750	44.494.450
Cộng	***462.999.288***	***21.485.989***	***441.513.299***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là từ 20%

V.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua Công ty cổ phần In No.

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	3.374.772.030	2.362.340.403	1.012.431.627
Phân bổ trong kỳ		253.107.900	
Lợi thế thương mại	**3.374.772.030**	**2.615.448.303**	**759.323.727**

-

V.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hoàng Đạo	4.130.200.350	4.130.200.350
Công ty CP Kim Cương Á Châu	3.584.693.188	6.752.379.006
Nhà cung cấp khác	38.662.038.931	36.019.149.264
Cộng	**46.376.932.469**	**46.901.728.620**
	-	-

V.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Hải Linh	21.752.533.126	-
Cty IVU TRAFFIC TECHNOLOGIES AG	-	6.690.481.243
Cục Tài Vụ - Quản Trị	-	4.642.977.100
Cty CP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	3.595.272.080	-
Các khách hàng khác	6.070.646.377	12.614.452.861
Cộng	**31.418.451.583**	**23.947.911.204**

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Thuế GTGT	2.413.759.235	1.747.799.250
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.770.738.128	5.062.098.769
+ Thuế thu nhập cá nhân	358.432.631	300.951.902
+ Các loại thuế khác	80.000	1.009.636.032
Tổng cộng	**9.543.009.994**	**8.120.485.953**

- Các khoản thuế phải nộp trên báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.
- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

V.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	57.607.571
Trích trước chi phí cho các dự án	7.852.037.210	14.702.026.257
Chi phí phải trả khác	84.016.000	324.158.501
Cộng	**7.936.053.210**	**15.083.792.329**

V.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

a *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Tiền trả trước về cho thuê trạm phát song dưới 12 tháng	702.234.548	6.698.963.658
Doanh thu bảo trì	537.946.086	1.141.986.000
Tổng cộng	**1.240.180.634**	**7.840.949.658**

b *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Tiền trả trước về cho thuê trạm phát song trên 12 tháng	98.205.554	124.988.888
Doanh thu bảo trì	104.926.000	104.926.000
Cộng	**203.131.554**	**229.914.888**

V.19 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.924.800	121.949.700
+ Cổ tức phải trả	419.577.540	271.096.240
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	120.417.057	100.008.141
+ Phải trả khác cho cá nhân	574.446.500	1.645.920.443
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	652.286.705	2.957.757.257
Tổng cộng	**1.768.652.602**	**5.096.731.781**

b *Phải trả dài hạn khác*

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	509.262.076	322.008.526
Tổng cộng	**509.262.076**	**322.008.526**

V.20 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	7.099.333.797	-
b) Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (b)	6.417.735.000	3.178.658.000
Tổng cộng	**13.517.068.797**	**3.178.658.000**

(a) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu,, tiền gửi có kỳ hạn . Các khoản vay này chịu lãi suất từ 6.9% đến 8.5% một năm

(b) Vay ngắn hạn các cá nhân không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 0% đến 8% một năm.

V.21 Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**190.647.980.000**	**(467.880.000)**	**86.052.031.479**	**60.677.551.614**	**336.909.683.093**
Lãi thuần trong kỳ	-	-	22.590.755.596	8.147.145.756	30.737.901.352
Chia cổ tức	-	-	(17.093.349.000)	(11.415.684.966)	(28.509.033.966)
Trích lập các quỹ	-	-	(20.165.680)	(728.168)	(20.893.848)
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-
Quyết toán	-	-	(24.157.356)	(26.159.986)	(50.317.342)
Tăng do tăng tỷ lệ góp vốn	-	-	5.682.672	(5.682.672)	-
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	(254.000.000)	-	-	(254.000.000)
Tăng/ Giảm khác	-	-	(59.255.336)	(7.406.766)	(66.662.102)
Số dư cuối kỳ	**190.647.980.000**	**(721.880.000)**	**91.451.542.375**	**57.369.034.812**	**338.746.677.187**

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng CP	VNĐ	Số lượng CP	VNĐ
Vốn cổ phần được phê duyệt	19.064.798	190.647.980.000	19.064.798	190.647.980.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.064.798	190.647.980.000	19.064.798	190.647.980.000
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành	(72.188)	(721.880.000)	(46.788)	(467.880.000)
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	18.992.610	189.926.100.000	19.018.010	190.180.100.000

Tất cả cổ phiếu đều mệnh giá là 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***314.847.125.437***	***293.101.515.135***
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	355.359.448.521	327.099.675.186
+ Điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ	(40.512.323.084)	(33.998.160.051)
Các khoản giảm trừ doanh thu	(34.000.000)	(67.816.166)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***314.813.125.437***	***293.033.698.969***

VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
+ Doanh thu hoạt động tài chính	17.888.396.776	28.231.720.334
+ Diều chỉnh giảm doanh thu tài chính nội bộ	(12.976.644.059)	(22.588.350.104)
Tổng cộng	**4.911.752.717**	**5.643.370.230**

VI.3 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
+ Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	253.638.837.624	215.319.186.709
+ Điều chỉnh giảm giá vốn nội bộ	(37.113.591.544)	(30.476.168.520)
Tổng cộng	**216.525.246.080**	**184.843.018.189**

VI.4 Chi phí tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
+ Chi phí tài chính	3.073.637.618	(1.248.070.896)
+ Điều chỉnh giảm chi phí tài chính nội bộ	(2.526.829.825)	1.366.334.796
Tổng cộng	**546.807.793**	**118.263.900**

VI.5 Chi phí bán hàng

Đối tượng	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
+ Chi phí bán hàng	39.903.310.520	36.749.008.823
+ Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng nội bộ	(1.274.403.885)	(1.480.895.317)
Tổng cộng	**38.628.906.635**	**35.268.113.506**

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.035.039.546	31.068.422.888
+ Điều chỉnh giảm chi phí quản lý nội bộ	(2.350.959.390)	(2.333.098.245)
Tổng cộng	**27.684.080.156**	**28.735.324.643**

VI.7 Thu nhập khác

Đối tượng	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
+ Thu nhập khác	4.650.126.988	613.600.426
+ Điều chỉnh giảm thu nhập khác nội bộ	(123.120.535)	(188.490.831)
Tổng cộng	**4.527.006.453**	**425.109.595**

VI.8 Chi phí khác

Đối tượng	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
+ Chi phí khác	997.625.871	758.253.873
+ Điều chỉnh giảm chi phí khác nội bộ	-	-
Tổng cộng	**997.625.871**	**758.253.873**

VI.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.590.755.596	27.191.434.057
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(20.165.680)	(354.918.260)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	22.570.589.916	26.836.515.797
Số lượng trung bình cổ phiếu phổ thông trong kỳ/năm	18.992.610	19.052.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.188**	**1.409**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	2.417.020.000	2.747.660.000

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ/năm như sau

	Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu		
Mua hàng hoá và dịch vụ	631.914.200	292.167.950
Bán hàng hoá và dịch vụ	17.351.000.000	-
Cho thuê kho, thuê văn phòng	1.048.073.378	1.121.496.596
Nhận VSOP	104.370.835	96.527.397
Quỹ phúc lợi chuyển về Công ty mẹ	102.696.000	359.000.000
Nhận cổ tức	10.540.662.300	17.958.165.400
Phải thu chi phí chia sẻ	134.979.738	127.717.256
Phải trả chi phí chia sẻ	5.660.575	20.504.500
Công ty cổ phần tin học Siêu Tính		
Cho thuê kho, thuê văn phòng	-	8.857.326
Mua hàng hoá và dịch vụ	568.562.367	3.300.162.945
Bán hàng hoá và dịch vụ	9.337.922.100	11.589.410.000
Nhận cổ tức		
Quỹ phúc lợi chuyển về Công ty mẹ	(11.590.000)	-
Nhận VSOP	-	23.743.334
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến		
Nhận cổ tức	-	1.623.469.500
Quỹ phúc lợi chuyển về Công ty mẹ	7.302.907	-
Cho Thuê kho, thuê văn phòng	1.358.289.286	1.360.754.834
Mua hàng hoá và dịch vụ	-	-
Phải thu chi phí chia sẻ	22.648.800	1.100.600
Phải trả chi phí chia sẻ	42.433.800	59.586.200
Nhận VSOP	18.749.700	-
Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông		
Mua hàng hoá và dịch vụ	1.005.522.050	705.106.677
Nhận cổ tức	2.382.151.934	-
Mượn tiền	12.000.000.000	-
Công ty TNHH một thành viên kỹ thuật công nghệ Tiên Phong		
Mượn tiền	21.500.000.000	-
Nhận cổ tức		

Công ty TNHH MTV INNOVATIVE SOFTWARE DEVELOPMENT		
Cho thuê kho, thuê văn phòng	135.371.177	126.646.883
Nhận cổ tức	5.000.000.000	3.000.000.000
Mượn tiền	-	500.000.000
Mua hàng hoá và dịch vụ	5.102.500.000	14.520.718.000

Trong số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, phải trả khác có các số dư nội bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	**Bản chất số dư**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Các khoản phải thu			
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến	Phải thu TM	297.521.208	65.296.942
Công ty cổ phần tin học Siêu Tính	Phải thu TM	-	845.672.000
	Phải thu phi TM	-	46.050.000
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	Phải thu TM	-	-
	Phải thu phi TM	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH một thành viên Kỹ Thuật Công Nghệ	Phải thu TM	-	-
Tiên Phong	Phải thu phi TM	-	5.000.000.000
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Phải thu TM	2.165.469.436	-
	Phải thu phi TM	39.461.567	143.781.617
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Phải thu TM	23.940.997	174.243.460
	Phải thu phi TM	28.476.424	169.152.022
Công ty TNHH MTV INNOVATICE SOFTWARE	Phải thu TM	38.395.216	3.193.136
DEVELOPMENT	Phải thu phi TM	-	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	Phải thu TM	224.439.875	55.151.800
Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông	Phải thu phi TM	113.400.281	-

Bên liên quan	**Bản chất số dư**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Các khoản phải trả			
Công ty CP công nghệ tự động Tân Tiến	Phải trả TM	-	-
	Phải trả phi TM	38.757.290	244.137.300
Công ty cổ phần tin học Siêu Tính	Phải trả TM	494.714.000	1.489.657.400
	Phải trả phi TM	-	135.237.360
Công ty cổ phần cơ điện Thạch Anh	Phải trả TM	93.381.569	108.950.569
	Phải trả phi TM	-	165.241.240
Công ty cổ phần công nghệ Tín Thông	Phải trả TM	-	971.153.344
	Phải trả phi TM	-	128.152.320
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	Phải trả TM	114.243.118	5.649.078.444
	Phải trả phi TM	-	302.645.460
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Phải trả TM	-	-
	Phải trả phi TM	-	84.967.785
Công ty TNHH MTV INNOVATICE SOFTWARE	Phải trả TM	5.852.500.000	5.680.000.000
DEVELOPMENT	Phải trả phi TM	-	-

4. CƠ CẤU DOANH THU, LÃI GỘP THEO LĨNH VỰC KINH DOANH ĐẾN NGÀY 31/12/2018

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Lĩnh vực điện - tự động & đo lường	15.740.398.917	11.135.223.800	4.605.175.117
Lĩnh vực điện	130.560.818.349	87.134.449.098	43.426.369.251
Lĩnh vực giao thông thông minh	114.682.190.833	78.352.351.436	36.329.839.397
Lĩnh vực viễn thông tin học	53.829.717.338	39.903.221.746	13.926.495.592
Tổng cộng	**314.813.125.437**	**216.525.246.080**	**98.287.879.357**

5 Thông tin về hoạt động liên tục

6 Những thông tin khác

7 GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Chênh lệch	So sánh
Doanh thu thuần	142.437.862.262	113.051.041.458	29.386.820.804	26%
Giá vốn hàng bán	97.787.729.262	75.190.817.384	22.596.911.878	30%
Lợi nhuận gộp	44.650.133.000	37.860.224.074	6.789.908.926	18%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.523.100.389	1.556.272.255	(33.171.866)	-2%
Chi phí tài chính	189.657.785	12.888.089	176.769.696	1.372%
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.333.442.604	1.543.384.166	(209.941.562)	-14%
Chi phí bán hàng	18.525.274.085	13.983.224.707	4.542.049.378	32%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.100.525.664	10.077.648.335	(977.122.671)	-10%
Thu nhập khác	236.661.092	185.632.264	51.028.828	27%
Chi phí khác	391.749.529	178.392.412	213.357.117	120%
Lợi nhuận khác	(155.088.437)	7.239.852	(162.328.289)	-2.242%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.709.708.092	11.847.005.487	1.862.702.605	16%
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	11.046.715.207	6.383.362.463	4.663.352.744	73%

Doanh thu thuần trong quý đạt 142,4 tỷ tăng 29,3 tỷ, và lãi gộp đạt 44,6tỷ tăng 6,7tỷ tương ứng 18% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên chi phí bán hàng và quản lý tăng 3.5tỷ. Các yếu tố này làm cho lợi nhuận sau thuế của Group đạt 13.7 tỷ tăng 1.8tỷ so với kỳ trước, và lợi nhuận công ty mẹ đạt 11tỷ tăng 4.6 tỷ tương đương 73% so với cùng kỳ năm trước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Bích Thảo	Trương Thị Phương Dung	Lâm Thiếu Quân